

THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ
Thiết bị y tế không lựa chọn được nhà thầu tại các gói thầu năm 2025

Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng đang có nhu cầu mua sắm các mặt hàng thiết bị y tế không lựa chọn được nhà thầu tại các gói thầu năm 2025 cho Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Kính mời các đơn vị có khả năng cung cấp tham gia báo giá về Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng.

I. Thông tin của đơn vị có nhu cầu mua sắm:

1. Đơn vị có nhu cầu mua sắm: Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng. Địa chỉ: số 402 Lê Văn Hiến, Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: DS. Nguyễn Thị Đăng Uy

- Số điện thoại: 0905502301 (DS. Đăng Uy) hoặc số điện thoại bàn 0236.3957.749 hoặc 0236.3957.745.

- Địa chỉ: Phòng Nghiệp vụ dược 2, Khoa Dược, Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng, Số 402 Lê Văn Hiến, Phường Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá :

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ : Phòng Văn thư, Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng. Số 402 Lê Văn Hiến, Phường Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng.

- Tiếp nhận file mềm qua địa chỉ email: hoidongmuasambvpsndn@gmail.com

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: trong vòng 10 ngày kể từ ngày đăng tải thông báo.

Các báo giá nhận được sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.

5. Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày ký.

6. Các công ty đăng nhập trang website <https://muasamcong.mpi.gov.vn>, hoặc trang website <https://chaogiattbyt.moh.gov.vn>, và trang website của Bệnh viện tại địa chỉ <http://phusannhidanang.org.vn>, chọn phần “Tin tức” → “Thư mời chào giá”. Biểu mẫu chào giá ở *Phụ lục 01* đính kèm.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:



1. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp quan tâm lập báo giá đầy đủ thông tin theo Phụ lục 1 "Bảng báo giá" đính kèm thông báo này:

- Báo giá được xem là hợp lệ khi có đủ chữ ký và dấu xác nhận của doanh nghiệp báo giá và báo giá có thời gian hiệu lực tối thiểu 90 ngày kể từ ngày ký;

2. Danh mục hàng hóa cụ thể tại Phụ lục 02 đính kèm.

Địa điểm cung cấp hàng hóa: Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng (402 Lê Văn Hiến, Quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng) và Bệnh viện Phụ Sản - Nhi Đà Nẵng Cơ sở 2 (26 C Chu Văn An, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng).

Yêu cầu các đơn vị/ nhà cung cấp gửi "Bảng báo giá" theo mẫu Bệnh viện yêu cầu tại Phụ lục 1 và các tài liệu liên quan đến pháp lý lưu hành và thông số kỹ thuật của sản phẩm, tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá...

Ngoài bì thư ghi chú cụ thể "Báo giá thiết bị y tế không lựa chọn được nhà thầu tại các gói thầu năm 2025 theo Thư mời chào giá số". Người nhận: Ds. Đăng Uy, số điện thoại 0905.502.301.

Rất mong nhận được sự quan tâm và hợp tác của các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./.



Nơi nhận:

- Các hãng sx, nhà cung cấp;
- Lưu: VT, KD

GIÁM ĐỐC



TS.BS. Trần Đình Vinh

Phụ lục 02

Danh mục thiết bị y tế không lựa chọn được nhà thầu tại các gói thầu năm 2025

(Kèm theo Thông báo mời chào giá số: 222/TB-BVPSNĐN ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng
1	Kháng thể MyoD1	Kháng thể đơn dòng từ thỏ. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 200 lần. Tương thích với kit Mouse/Rabbit PolyDetector Plus DAB HRP Brown Quy cách: tối thiểu 1ml/lọ	Lọ	2
2	Kháng thể CD1a	Kháng thể đơn dòng từ thỏ. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 200 lần. Tương thích với kit Mouse/Rabbit PolyDetector Plus DAB HRP Brown Quy cách: tối thiểu 1ml/lọ	Lọ	2
3	Kháng thể Inhibin alpha	Kháng thể đơn dòng từ thỏ. Sử dụng cho xét nghiệm IVD. Dạng cô đặc, có thể pha loãng 200 lần. Tương thích với kit Mouse/Rabbit PolyDetector Plus DAB HRP Brown Quy cách: tối thiểu 1ml/lọ	Lọ	2
4	Sonde penrose tiết trùng	Chất liệu: cao su thiên nhiên, không mùi, không gây dị ứng. Kích thước: Chiều dài 25 - 30cm, chiều rộng 2 - 3cm Dùng để dẫn lưu dịch trong cơ thể ra ngoài. Tiết trùng bằng khí EO.	Dây	240
5	Phin lọc vi sinh cho máy điều áp	Phin lọc vi sinh dành cho máy điều áp Chất liệu lọc: Polypropylene Hiệu quả lọc $\geq 99.8\%$ Trở kháng: 12mmHg ở 20L/ph (LPM) Khoảng chết: ≤ 6 ml	Cái	750
6	Bộ dụng cụ đo âm ốc	Bộ gồm 2 khoản 1 Eartip và 1 Probe tube (Đầu gắn núm và núm) Gói ≥ 100 bộ, tương thích với máy Maico -Eroscan. Hoặc tương đương Hàng hoá không bắt buộc là thiết bị y tế	Gói	270
7	Bộ chăn quấn hạ thân nhiệt dùng cho trẻ sơ sinh	Tương thích với máy hạ thân nhiệt Criticool, dùng một lần, bao phủ ít nhất 85% bề mặt cơ thể bệnh nhân, bộ ≥ 1 áo. Dùng cho trẻ sơ sinh Hoặc tương đương	Bộ	13
8	Gạc Vaseline	Gạc tẩm Vaseline Kích thước: 7 cm x 40 cm (± 0.5 cm), Vô khuẩn.	Miếng	570
	Bộ nong bóng và thiết bị bơm hơi cho bóng nong nội soi tiêu hoá			
9	Bộ nong bóng thực quản, môn vị, đại tràng và đường mật 3 giai đoạn dùng 1 lần có dây dẫn	Bóng nong (balloon) có kênh dây dẫn hướng (loại 0.035"") - cạnh bóng tròn, vật liệu trong suốt, - có đánh dấu cân quang ở đầu cuối bóng, đánh dấu ở giữa bóng - chiều dài làm việc 180mm, kênh làm việc tương thích 2.8mm. - Chiều dài bóng: 55cm - Đường kính bơm: Bóng có thể bơm ở 3 cấp độ đường kính riêng biệt 6-7-8mm, 8-9-10mm, 10-11-12mm (sai số cho phép $\pm 0,5$ mm)	Cái	20

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng
10	Thiết bị bơm hơi dùng 1 lần cho bóng nong nội soi tiêu hóa	Dùng để bơm hơi/ xả hơi cho bóng nong thực quản - áp lực bơm ≥ 15 atm	Cái	20
11	Kim chích cầm máu nội soi tiêu hóa	Kim chích cầm máu dạ dày, đại tràng. Tương thích kênh dụng cụ 2.8mm, đầu kim 3 góc vát, chiều dài kim 4mm, đường kính kim 23G, chiều dài dây 1680mm \pm 30mm. Phần vát đầu kim (needle bevel): thường (regular) / trung bình (middle) Thiết kế tay cầm chống trượt, thuận lợi theo tác bằng một tay. Có Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE theo Điều 52 Quy định (EU) 2017/745 về Thiết bị y tế (MDR)	Cái	100
12	Clip cầm máu dùng 1 lần	Độ mở rộng của Clip từ 11 - 16mm Tương thích kênh dụng cụ 2.8mm Chiều dài dây 1650mm/1950mm/2350mm (sai số cho phép 50mm). Góc ngoài của hàm: 135 độ. Có thể xoay đầu Clip	Cái	30
13	Chi tan tổng hợp có gai	Thành phần: glycolide, dioxanone và trimethylene carbonate Cấu tạo: có gai cùng chiều, thiết kế gai với góc cắt đôi, không cần buộc Cỡ chỉ: số 3/0. Chiều dài ≥ 30 cm Kim tròn đầu nhọn (taper point), cong 1/2 vòng tròn, dài 26 - 37 mm. Thời gian giữ vết thương: 14 ngày. Thời gian tan hoàn toàn: 90 ngày Có Chứng nhận đạt tiêu chuẩn EU Quality Management System Certificate và EU Technical Documentation Assessment Certificate, do một trong các Tổ chức được EU cho phép đánh giá và cấp chứng nhận hoặc - Thư chấp thuận 510(k) (510k clearance letter) do FDA cấp và công khai tại 510(k) Premarket Notification Database Xuất xứ: G7; có tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ (C/O)	Tép	660
14	Túi đựng mô bệnh phẩm nội soi	Nguyên liệu: nhựa PE hoặc nhựa TPU Kích thước: (24 - 30) x (30 - 38) cm Có dây rút ở miệng túi. Được tiệt trùng từng cái	Túi	100
15	Lưỡi dao bào da	Lưỡi dao thay thế cho tay dao bào da, tương thích với cán dao hiệu BA719R Chất liệu: thép không gỉ Hộp tối thiểu 10 dao	Hộp	2
16	Lưỡi bào, cắt, đốt Plasma dùng trong phẫu thuật nội soi Amidan & Adenoid	Sử dụng công nghệ plasma nhiệt độ thấp - Nhiệt độ hoạt động: 40°C - 70°C - Chiều dài: ≤ 125 mm - Đường kính đầu: 4.3mm, 5.0mm - Góc đầu: 130-140 độ - Tích hợp đông máu lưỡng cực giúp cầm máu hiệu quả. - Tương thích với máy điều khiển lưỡi bào, cắt đốt Plasma dùng trong phẫu thuật nội soi RFS-100A.	Cái	400
17	Bộ dây đo áp lực nội sọ tại nhu mô não	Catheter tích hợp hai chức năng cảm biến áp lực nội sọ và nhiệt độ thân não, cỡ nòng 5FR, kết hợp phụ kiện đi kèm điều chỉnh mũi khoan, mở màng cứng. Đầu đo bằng Titanium. Có thang chia vạch theo cm, có mốc độ sâu gợi ý. Sử dụng với cả 2 kỹ thuật: vít chốt và đường hầm - Có Chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE theo Điều 52 Quy định (EU) 2017/745 về Thiết bị y tế (MDR) hoặc - Thư chấp thuận 510(k) (510k clearance letter) do FDA cấp và công khai tại 510(k) Premarket Notification Database	Bộ	20
18	Kẹp mang kim Ryder	Kẹp mang kim Ryder, thẳng, ngâm phủ bụi kim cương, rất mảnh, dùng cho chỉ tới 5/0, dài 140mm \pm 1mm. Chất liệu: thép không gỉ. Có giấy chứng nhận về nguyên liệu sản xuất từ chính hãng, tuân theo tất cả các tiêu chuẩn sau: Din EN ISO 7153-1 / F 899-7 và DIN EN ISO 13402 hoặc tương đương	Cái	3

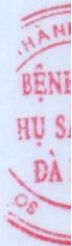
STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng
19	Máy đo huyết áp tự động	<p>Phương pháp đo: Công nghệ đo dao động (Oscillometric). Tự động bơm khí và xả khí Dải đo: - Huyết áp tâm thu (Systolic): 60 - 260 mmHg - Huyết áp tâm trương (Diastolic): 40 - 215 mmHg - Nhịp tim: 40 - 180 nhịp/phút Độ chính xác: - Huyết áp: ± 3 mmHg - Nhịp tim: $\pm 5\%$ Chu vi vòng bít: 17 đến 42 cm Màn hình: Màn hình LCD với các ký tự lớn Chỉ báo lỗi: Cảnh báo nếu có lỗi trong quá trình đo Bộ nhớ: lưu trữ 30 kết quả đo Nguồn năng lượng: Pin: 4 pin AA (có thể sử dụng pin hoặc bộ chuyển điện xoay chiều). Kích thước và trọng lượng: - Kích thước máy: 103 x 82 x 140 mm (sai số cho phép $\pm 5\%$) Được đánh giá lâm sàng theo tiêu chuẩn EN ISO 81060-2:2014</p>	Cái	3
20	Bồn hạt đậu	<p>Chất liệu: thép không gỉ (inox) Kích thước: 21 x 11 x 3,5 cm (± 1cm) hoặc dung tích 400ml (± 20ml)</p>	Cái	10
21	Vành mi sơ sinh	<p>Vành mi dành cho sơ sinh Vành dây kín 6mm Tổng chiều dài 44 \pm 2mm Chất liệu: thép không gỉ Xuất xứ: G7/EU; có tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ (C/O) hoặc cam kết cung cấp nguồn gốc xuất xứ (C/O) khi giao hàng</p>	Cái	25
22	Thanh dè cùnng mạc	<p>Hai đầu, một đầu hình giọt nước và một đầu chữ "T" Có kẹp để cài Tổng chiều dài 135 mm (± 5 mm) Chất liệu thép không gỉ Xuất xứ: G7/EU; có tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ (C/O) hoặc cam kết cung cấp nguồn gốc xuất xứ (C/O) khi giao hàng</p>	Cái	25
23	Đèn khám khúc xạ	<p>Đèn khám khúc xạ Các tính năng kỹ thuật: Ánh sáng Xenon XL3.5V hoặc Halogen HL 2.5V Ảnh điểm hay ảnh đường thẳng có thể được hội tụ và quay 360° với trục vít, góc có thể đọc được tỷ lệ hội tụ. Bộ phận để móc và lắp thẻ cố định vào vị trí đo khúc xạ.</p>	Cái	2
24	Đèn soi tai	<p>Dùng trong khám tai mũi họng. Ống chứa pin (dài khoảng 20cm), kính lúp phóng đại từ 2 - 3 lần, 01 bóng đèn Led ánh sáng trắng, 2 loa xem tai 3mm, 3 loa xem tai 5mm</p>	Cái	3
25	Típ lấy mẫu	<p>Đáp ứng tiêu chuẩn: PCR clean, pyrogen-, ATP- and DNA-free Đóng gói: ≤ 100 cái/ hộp. Dung tích hút mẫu: từ 2 - 200 μl. Chiều dài đầu típ: 53 mm. Hoặc tương đương</p>	Cái	18,000
26	Cone giấy lau khô ống tủy	<p>Côn giấy dùng trong nha khoa. Có đủ cỡ từ 20-45. Độ thấm 4 %. Công dụng: thấm khô ống tủy Quy cách: ≥ 100 cây/ hộp.</p>	hộp	14
27	Trâm nội nha các số	<p>Có đủ các hình dáng tiết diện: Hình tam giác, hình tròn, hình vuông Quy cách đóng gói: đôi đa 6 cây một hộp. Tối thiểu có các cỡ: #10, #15, #20, #25, #30, #35. Chất liệu: thép không gỉ. Độ thấm 2%. Chiều dài tối thiểu 21mm</p>	cái	1,200

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng
28	Vật liệu trám răng	Vật liệu chuyên dụng trám ống tủy. Thành phần: dựa trên Calcium silicate ceramic Có độ tương thích sinh học cao Quy cách: $\geq 2,2$ g/ống	Ống	6
29	Composite đặc	Composite đặc - vật liệu trám bít các lỗ hổng trên răng, dùng trong trám răng, trám phòng ngừa, điều trị tủy răng. - Dạng đặc, màu A1; A2; A3; A3,5; A4 - Quy cách: Ống ≥ 4 gam	Ống	20
30	Thuốc tê bôi bề mặt	Thành phần: Benzocaine 20% Quy cách: tối thiểu 1 oz (~ 28,3g)/lọ	Lọ	12
31	Vật liệu xử lý ống tủy	Thành phần: Calci hydroxid + Iodoform Quy cách: ≥ 2 g/tuýp	Tube	20
32	Đê cao su	Kích thước: $\geq 5 \times 5$ inches. Chất liệu cao su, có khả năng đàn hồi. Sản phẩm sử dụng một lần. Quy cách: ≤ 52 miếng/ hộp.	miếng	700
33	Ống hút nước bọt	Ống hút nước bọt dùng trong nha khoa sử dụng 1 lần. Quy cách: Gói ≤ 100 cái.	cái	10,000
34	Mũi khoan chóp nhọn	Mũi khoan chóp nhọn có lớp mạ kim cương, Có đủ các cỡ với đường kính từ 1 - 1,7 mm và chiều dài làm việc: từ 5,9 - 10 mm Quy cách: ≥ 5 mũi/ vi.	Vi	24
35	Mũi khoan ngọn lửa thô	Mũi khoan hình ngọn lửa có lớp mạ kim cương Có đủ các cỡ với đường kính từ 1,8 - 3,2mm và chiều dài làm việc: từ 3,7 - 5 mm Quy cách: ≥ 5 mũi/ vi.	Vi	20
36	Mũi khoan hình ngọn lửa mịn	Mũi khoan hình ngọn lửa có lớp mạ kim cương Có đủ các cỡ với đường kính từ 1,8 - 3,2mm và chiều dài làm việc: từ 3,7 - 5 mm Quy cách: ≥ 5 mũi/ vi	Vi	20
37	Mũi khoan nha khoa các loại	Mũi khoan có lớp mạ kim cương, sử dụng cho răng trẻ em Có đủ các cỡ với đường kính: 0,7 - 2,0mm và chiều dài làm việc: từ 3,5 - 10 mm Quy cách: ≥ 5 mũi/ vi	Vi	48
38	Mão thép làm sẵn các cỡ	Chất liệu thép không gỉ Kích thước: - Mão răng sữa: các size từ 2 đến 7 cho 2 cỡ răng D/E. Quy cách: ≥ 2 cái/ hộp	cái	300
39	Chi nha khoa	- Chất liệu: polytetrafluoroethylene (PTFE) hoặc sợi nylon - Chiều dài cuộn tối thiểu 40m Hàng hoá không bắt buộc là TBYT	Cuộn	10
40	Cao su lấy dấu	Là vật liệu lấy dấu răng có độ đặc cao. Đóng gói: Hộp gồm 2 hũ chứa catalyst và base, thể tích mỗi hũ: ≥ 250 (g hoặc ml) (tỷ lệ trộn tay là 1:1)	hộp	16
41	Thạch cao đổ mẫu	Thạch cao cứng đổ mẫu dùng để lấy dấu nha khoa Quy cách: tối thiểu 1kg/ túi.	Túi	8
42	Sáp nha khoa	Lá sáp nha khoa có độ tan chảy thấp, thích hợp dùng trong các kỹ thuật gián tiếp. Có thể hóa mềm dẻo ở nhiệt độ tương đối thấp (45-55°C). Màu: hồng	miếng	50
43	Nhựa tự cứng	Nhựa acrylic tự đông cứng về mặt hóa học, được sử dụng trong nha khoa Dạng bột Quy cách: ≤ 250 g/hộp	Gam	2,000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng
44	Nước nhựa	Nước nhựa tự cứng	ml	2,000
45	Tăm bông nha khoa	Tăm bông nha khoa - Có đầu tăm rất nhỏ, dễ dàng bẻ cong - Không rụng lông tơ khi sử dụng. - Quy cách: ≤ 100 cái/lọ Hàng hoá không bắt buộc là TBYT	Cái	500
46	Vaseline	Thành phần: Vaseline Quy cách: ≥ 20g/đơn vị đóng gói Hàng hoá không bắt buộc là TBYT	Tube/lọ/gói	40
47	Đai trám kim loại	Chất liệu: thép không gỉ Nhiều kích cỡ Quy cách: ≤ 50 cái/ hộp	cái	100
48	Chêm kẽ	Chất liệu: Nhựa Có các kích thước: nhỏ, trung bình, lớn thể hiện bằng các màu khác nhau Quy cách: ≥ 50 cái/ hộp.	hộp	4
49	Đĩa đánh bóng	Chất liệu: cao su hoặc silicone hoặc nhựa Hình dạng: đĩa	cái	100
50	Đài đánh bóng	Chất liệu: cao su hoặc silicone Có nhiều hình dạng: Hình nụ, hình ly, trụ....	cái	100
51	Vật liệu trám bit hồ răng	Độ nhớt thấp dễ dàng len lõi và lấp đầy những khe rãnh nhỏ trên răng. Chứa và phóng thích flour Đóng gói dạng xilanh Quy cách: ≥ 1,2ml/xilanh	Xilanh	24
52	Vật liệu bảo vệ men răng	Thành phần: chứa Sodium fluoride 5% Quy cách: Mỗi đơn vị tính nhỏ nhất chứa ≥ 0,4ml	Ống/tube	200
53	Thuốc ngừa sâu răng	Thành phần: Silver Diamine Fluoride 38% Quy cách: ≥ 5ml/lọ	Lọ	8
54	Chất diệt tủy	Thuốc diệt tủy không chứa arsenic. Thành phần: Polyoxymethylene, Lidocaine hydrochloride, Eugenol Quy cách: Hộp ≥ 5g	hộp	10
55	Lentulo	Lentulo các cỡ Chiều dài 21, 25mm	Cái	360
56	Trâm gai lấy tủy	Trâm gai lấy tủy các cỡ Chiều dài: 21mm Chất liệu: thép không gỉ	Cái	460
57	Kim nha khoa ngắn	Kim nha ngắn các số Cỡ kim: 27G, 30G Chiều dài: 21mm Chất liệu: thép không gỉ Tiệt trùng từng cái	Cái	2,700
58	Bộ đèn đặt nội khí quản (người lớn)	Bộ đèn đặt nội khí quản (người lớn) gồm: - tối thiểu 3 lưới đèn. Chất liệu thép không gỉ - 1 cán đèn - 1 hộp đựng	Bộ	4
59	Bộ đèn đặt nội khí quản (trẻ em)	Bộ đèn đặt nội khí quản (trẻ em) gồm: - tối thiểu 3 lưới đèn. Chất liệu thép không gỉ - 1 cán đèn - 1 hộp đựng	Bộ	3
60	Bóng đèn nội khí quản	Bóng đèn sử dụng cho bộ đặt nội khí quản	Cái	40

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng
61	Ống nghe Huyết áp kế	Ống nghe 2 mặt Ống dẫn bằng chất liệu cao su Bộ phận khuếch đại âm thanh làm bằng chất liệu Aluminum	Cái	100
62	Huyết áp kế trẻ em	Cấu hình: - 01 đồng hồ - 1 bao đo huyết áp trẻ em - 01 quả bóp bóng kèm vale Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20mmHg đến 300mmHg Độ chính xác ± 3 mmHg Đồng hồ áp lực hiển thị áp suất chuẩn (không bị lệch điểm không) Hệ thống dây dẫn và ống bóp bằng cao su Không bao gồm tai nghe	Cái	38
63	Túi máu rỗng bảo quản thành phần máu 150ml, bộ 4 túi	Bộ 4 túi rỗng chất liệu PVC y tế, dung tích mỗi túi 150ml Dùng để bảo quản máu toàn phần Bộ túi rỗng đã được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide Có Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE theo Điều 52 Quy định (EU) 2017/745 về Thiết bị y tế (MDR)	bộ	240
64	Máng nhựa đựng hóa chất	Thể tích: tối thiểu 100ml, dùng được cho pipet đa kênh - Chất liệu: polystyrene - Tối thiểu 200 cái/ thùng Hàng hoá không bắt buộc là thiết bị y tế	Thùng	6
65	Đĩa đáy chữ V	Đáy chữ V, tổng thể tích tối thiểu khoảng 320 μ L - Diện tích tế bào phát triển: ≥ 0.38 cm ² - Tiệt trùng - Bao gồm cả nắp - Tối thiểu 50 chiếc/ hộp Hàng hoá không bắt buộc là thiết bị y tế	Hộp	10
66	Ống Falcol 50ml	Thể tích: 50mL, có chia vạch, đáy nhọn - Chất liệu : Polypropylene - Kích thước (đường kính x chiều dài): khoảng 29.1 x 114.4 mm - Lực ly tâm tối đa: 17000 xg - Kiểu nắp: nắp phẳng, đường kính 34.7mm - Chịu được nhiệt độ từ -80°C đến 120°C - Tối thiểu 500 cái/thùng Hàng hoá không bắt buộc là thiết bị y tế	Thùng	2
67	Nội kiểm Amonia/ Ethanol 1	Nội kiểm Đáp ứng xét nghiệm Ammonia và Ethanol., Mức 1. Thể tích tối thiểu 2ml/Lọ	Lọ	46
68	Nội kiểm Amonia/ Ethanol 2	Nội kiểm Đáp ứng xét nghiệm Ammonia và Ethanol , Mức 2, Thể tích tối thiểu 2ml/Lọ	Lọ	46
69	Nội kiểm Amonia/ Ethanol 3	Nội kiểm Đáp ứng xét nghiệm Ammonia và Ethanol. Dạng lỏng , Mức 3. Thể tích tối thiểu 2ml/Lọ	Lọ	46
70	Nội kiểm tra HbA1c	Nội kiểm HbA1c gồm tối thiểu 2 mức. Hộp tối thiểu (4 x 0.5ml).	Hộp	28
71	Chi thép 650	Chi thép khâu xương ức số 5, bằng thép không gỉ, dài ≥ 45 cm Kiểu kim: kim tròn đầu cắt, dài 48mm, 1/2 vòng tròn Quy cách: tếp ≥ 4 sợi, đóng gói thẳng Tiêu Chuẩn chất lượng: - Có Chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE theo Điều 52 Quy định (EU) 2017/745 về Thiết bị y tế (MDR) hoặc - Thư chấp thuận 510(k) (510k clearance letter) do FDA cấp và công khai tại 510(k) Premarket Notification Database	Tếp	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng
72	Ông dẫn lưu phổi	Ông thông dẫn lưu lồng ngực Chất liệu: PVC, không chứa phthalate Ông thông được chia vạch mỗi 2cm tính từ mắt cuối cùng để xác định độ sâu. Đầu gắn được gắn với đầu nối hình nón Chiều dài: tối thiểu 450mm Kích cỡ: các cỡ, trong đó phải có các cỡ 12, 14, 16, 20, 24 Tiệt trùng	Ông	100
73	Canuyn tĩnh mạch cong đầu nhựa, các cỡ	Canuyn tĩnh mạch mũi cong 90 độ, có các cỡ từ 10Fr-20Fr: - Có lò xo xoắn tăng cường - Chiều dài 25-27cm Sai khác kích thước cho phép $\leq 5\%$ - Cút nối: 3/16-1/4" Tiêu chuẩn chất lượng: - Có Chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE theo Điều 52 Quy định (EU) 2017/745 về Thiết bị y tế (MDR) hoặc - Thư chấp thuận 510(k) (510k clearance letter) do FDA cấp và công khai tại 510(k) Premarket Notification Database	Bộ	150
74	Canule tĩnh mạch đùi	Gồm: - Cannula tĩnh mạch đùi Cannula có vòng xoắn chống gập, thân có vạch chia độ dài xác định vị trí Các cỡ 15Fr, 17Fr, 19Fr Chiều dài đầu tip 50 - 55 cm, chiều dài tổng cộng 64,8 - 69,9 cm (Tuỳ kích cỡ) Đầu nối 3/8" - kèm bộ kit có kích thước phù hợp (ông thông; kèm introducer; nắp cầm máu, vòng cản quang; bộ nong; kim seldinger 18G) Tiêu chuẩn chất lượng: - Có Chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE theo Điều 52 Quy định (EU) 2017/745 về Thiết bị y tế (MDR) hoặc - Thư chấp thuận 510(k) (510k clearance letter) do FDA cấp và công khai tại 510(k) Premarket Notification Database	Bộ	12
	Canuyn động mạch đùi			
75	Canuyn động mạch đùi 10Fr, 12Fr, 14Fr	introducer; nắp cầm máu, vòng cản quang. Có các cỡ: 10Fr, 12Fr, 14Fr, đường kính nằm trong khoảng từ 3,3-4,7mm; chiều dài tổng 22,9cm, đầu tip nằm trong khoảng 10,5-11,5cm.	Bộ	6
76	Bộ kit động mạch	Bao gồm dây dẫn đường (guidewire), dao mổ, syringe, bộ nong, kim seldinger 18G	bộ	6
77	Cơ nối thẳng có hoặc không có khóa luer	Cơ nối thẳng có hoặc không có khóa luer: 1/4 -1/4 , 1/4 - 3/8, 3/8 -3/8 Có Chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE theo Điều 52 Quy định (EU) 2017/745 về Thiết bị y tế (MDR)	cái	25
78	Kim gốc động mạch	Kim gốc động mạch chủ (Canuyn truyền dịch liệt tim gốc động mạch chủ) cỡ 16 Ga (tương đương 5Fr); 14Ga (tương đương 7Fr), dài 14-15cm	cái	90
79	Dung dịch liệt tim	Dung dịch trong suốt, không màu, có tác dụng liệt tim và bảo vệ cơ tim Thể tích: ≥ 1 lít/ túi pH $7,02 \pm 0,1$ (ở 25°C) Áp lực thẩm thấu (osmolarity) 310 mOsm/L	Túi	50



STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng
80	Kim luồn tĩnh mạch không có cánh 14G, 16G	Kim luồn loại không cánh không cửa Catheter bằng chất liệu ETFE (Ethylene Tetrafluorethylene), đầu catheter dạng thuôn, mượt, sức cản thấp - Kích cỡ catheter: + Cỡ 14G. Chiều dài tối thiểu 2" (51mm). Đường kính ngoài/ đường kính trong: 2,17mm/1,73mm + Cỡ 16G. Chiều dài tối thiểu 2" (51mm). Đường kính ngoài/ đường kính trong: 1,70mm/1,30mm Sai số cho phép: 5% - Lưu lượng dòng chảy nằm trong khoảng: 180 - 305 ml/phút - Thời gian lưu kim 72h - Tiệt trùng bằng chùm điện tử - Có cân quang - Có Chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE theo Điều 52 Quy định (EU) 2017/745 về Thiết bị y tế (MDR)	Cây	100
81	Kim luồn tĩnh mạch không có cánh 18G, 20G và 22G	Kim luồn loại không cánh không cửa Catheter bằng chất liệu ETFE (Ethylene Tetrafluorethylene), đầu catheter dạng thuôn, mượt, sức cản thấp - Kích cỡ catheter: + Cỡ 18G. Chiều dài tối thiểu 2" (51mm). Đường kính ngoài/ đường kính trong: 1,30mm/0,95mm + Cỡ 20G. Chiều dài tối thiểu 1 1/4" (32mm). Đường kính ngoài/ đường kính trong: 1,10mm/0,80mm + Cỡ 22G. Chiều dài tối thiểu 1" (25mm). Đường kính ngoài/ đường kính trong: 0,85mm/0,60mm - Lưu lượng dòng chảy nằm trong khoảng: 35 - 90 ml/phút - Thời gian lưu kim 72h - Tiệt trùng bằng chùm điện tử - Có cân quang - Có Chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE theo Điều 52 Quy định (EU) 2017/745 về Thiết bị y tế (MDR)	Cây	250
82	Măng hút trong và ngoài tim	Chất liệu silicone hoặc nhựa y tế vô trùng, không chứa latex Kết nối: Phù hợp với đầu nối 1/4" hoặc 3/8" Đầu hút: Có lỗ đa hướng, đầu tròn Chiều dài ống: 12 - 18 inch tùy loại Tiệt trùng EO (ethylene oxide), dùng một lần	Ống	20
83	Cannula ECMO động mạch 01 nòng các cỡ	- Sử dụng trong kỹ thuật hỗ trợ tim phổi nhân tạo - Kích thước đường kính ngoài: 13Fr - Kích thước chiều dài là 15cm - Được phủ chất chống đông bioline	Bộ	1
84	Bộ ống thông tĩnh mạch trung tâm 3 đường	Chất liệu PU, cân quang, khả năng tương thích tốt - Thành phần: Ống thông, nong, dây dẫn đường, bơm tiêm 5ml, kim luồn thẳng hoặc chữ Y, dao mổ, kẹp, nắp tiêm - Ba nòng - Kích cỡ: 7Fx20cm	Bộ	20
85	Mặt nạ gây mê dùng trong nội soi	Chất liệu PVC hoặc silicone, kích cỡ dành cho trẻ em (cỡ 1, 2, 3) Mask có lỗ thông cho ống nội soi mềm đi qua, viền bóng mềm	Cái	25
86	Lọ lấy đờm khép kín	Một bộ bao gồm: 01 lọ lấy đờm thể tích 40ml ± 1ml kèm nắp thay thế sau khi hút dịch để đậy kín đem đi xét nghiệm 01 nắp đậy có 1 đầu kết nối tương thích với sonde hút và 1 đầu tương thích với máy hút đờm 01 tem nhãn ghi tên bệnh nhân	Cái	50

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật (hoặc tương đương)	ĐVT	Số lượng
87	Ngáng miệng trẻ em	Ngáng miệng dùng nhiều lần cho trẻ em, chất liệu nhựa y tế, không có latex, dùng cho tất cả các ống nội soi, có 2 cỡ với đường kính ngoài của thân ống: tối đa 10mm và tối đa 7mm. Có thể hấp tiệt trùng ở 132 -135 độ C. Có Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE theo Điều 52 Quy định (EU) 2017/745 về Thiết bị y tế (MDR)	Cái	5
88	Que cấy nhựa vô trùng	Vật liệu nhựa, vô trùng. Quy cách: Hộp tối đa 50 cái	Cái	2300
89	Bộ xét nghiệm định lượng immunoreactive trypsin(ogen) (IRT) (dùng cho sàng lọc sơ sinh)	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu IRT dùng cho sàng lọc sơ sinh bệnh xơ nang; - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthan - Khoảng tuyến tính: từ 15 - 620 ng/mL - Quy cách đóng gói: tối thiểu 960 test/hộp	Hộp	39
90	Bộ xét nghiệm định lượng enzyme biotinidase (dùng cho sàng lọc sơ sinh)	- Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu Biotinidase dùng cho sàng lọc sơ sinh bệnh thiếu men Biotinidase - Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng; - Áp dụng kỹ thuật huỳnh quang - Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hemoglobin 200 mg/dL không gây nhiễu tới xét nghiệm; - Độ tuyến tính của xét nghiệm có giá trị từ 16 U - 390 U; - Quy cách đóng gói: tối thiểu 960 test/hộp	Hộp	39
91	Thuốc thử xét nghiệm định lượng RF	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF; Thành phần: đệm glycine (pH 8,0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0,5%; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Chứa dải đo: 10-120 IU/mL; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;	Hộp	12
92	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng RF	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người;	Hộp	7
93	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể ASO; Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,0) 40 mmol/L; Hạt latex phủ Streptolysin-O < 0,2% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 100 - 1000 IU/mL; Loại mẫu: Huyết thanh;	Hộp	12
94	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 9 thông số sinh hóa	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein; Chất hiệu chuẩn 6 mức; Các giá trị hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (IgG, IgA, IgM, C3, C4, Transferrin, CRP), WHO (ASO)	Hộp	7
95	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng fructose	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng fructose; Phương pháp: Quang phổ, Loại mẫu: Tinh dịch; Giới hạn phát hiện: 4 mg/dL (0,22 mmol/L); Giới hạn tuyến tính: 1000 mg/dL (55 mmol/L);	Hộp	23
96	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng fructose,	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng fructose; Thành phần: Vật liệu kiểm soát Dạng đông khô	Hộp	12

Tổng cộng: 96 khoản